

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2021/DS-PT

Ngày 14-7-2021.

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Trung Dũng

Các Thẩm phán: ông Vũ Dũng

ông Nguyễn Hữu Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Tô Kim Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái, xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 07/2021/TLPT-DS ngày 06 tháng 4 năm 2021,

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố YB, tỉnh Yên Bái bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 09/2021/QĐPT-DS ngày 24 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị T sinh năm 1947; địa chỉ: Tổ 06, phường ĐT, thành phố YB, tỉnh Yên Bái; vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: chị Lại Thị A, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ 06, phường ĐT, thành phố YB, tỉnh Yên Bái; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Kiều Thị C, sinh năm 1933; địa chỉ: Tổ 06, phường ĐT, thành phố YB, tỉnh Yên Bái; vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: chị Đồng Thị Thúy N sinh năm 1963 địa chỉ: Tổ 06, phường ĐT, thành phố YB, tỉnh Yên Bái; có mặt.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái- Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Huy B- Chủ tịch UBND tỉnh Yên Bái.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Công D - Phó giám đốc Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái. Theo Văn bản ủy quyền số 3929/UBND -TCD ngày 17/12/2020; vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân phường ĐT, thành phố YB, tỉnh Yên Bái- Đại diện theo pháp luật: Ông Đào Trọng V; Chức vụ: Chủ tịch UBND phường ĐT.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thu Đ, theo văn bản ủy quyền ngày 23/11/2020; vắng mặt.

4. Người làm chứng:

- Ông Hoàng Tùng O sinh năm 1941; địa chỉ: Tổ 06, phường ĐT, thành phố YB, tỉnh Yên Bái; vắng mặt.

- Bà Trần Thị E sinh năm 1954; địa chỉ: Tổ 06, phường ĐT, thành phố YB, tỉnh Yên Bái; có mặt.

- Bà Nguyễn Thị K sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ 06, phường ĐT, thành phố YB, tỉnh Yên Bái; vắng mặt.

- Bà Trần Thị M sinh năm 1940; địa chỉ: Tổ 09, phường ĐT, thành phố YB, tỉnh Yên Bái; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15-7-2019, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị T và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - chị Lại Thị A trình bày:

Năm 1978, ông Lại Đức H (là chồng của bà Trần Thị T và là bố đẻ của chị Lại Thị A) do có quen biết và thường qua lại chơi nhà ông Đồng Văn G (là chồng của bà Kiều Thị C) ở tổ 13, phường ĐT, thị xã Yên Bái (nay là tổ 6, phường ĐT, thành phố YB, tỉnh Yên Bái), thấy khu vực này còn nhiều đất hoang, đồi núi nên ông H có tìm và khai phá được mảnh đất có điều kiện thích hợp cho gia đình sinh sống ổn định, lâu dài. Do điều kiện lúc đó con còn nhỏ, nên chỉ có một mình ông Lại Đức H tự mình khai phá và qua lại thăm nom, còn gia đình vẫn ở tập thể cơ quan của bà T (Công ty khảo sát thiết kế) chưa chuyển vào khu đất này sinh sống. Đến năm 1984 gia đình ông Lại Đức H và bà Trần Thị T chuyển đến dựng 02 gian nhà tạm tại khu đất này để sinh sống và tiếp tục khai phá thêm phần đất xung quanh để trồng cây. Năm 1998, gia đình bà T được Ủy ban nhân tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là Giấy CNQSDĐ) số 00116/QSDĐ/30QĐUB ngày 24/3/1998, thửa 84; tờ bản đồ 33-B-I, tổng diện tích được cấp là 894m², trong đó có 200m² đất ở và 694m² đất vườn, địa chỉ lô đất tại tổ 13, phường ĐT, thị xã Yên Bái, tỉnh Yên Bái. Sau khi được cấp Giấy CNQSDĐ gia đình bà sử dụng ổn định một thời gian, không tranh chấp với ai.

Năm 2014, chị Đồng Thị Thúy I (là con gái bà Kiều Thị C) có khai phá, trồng sắn trên mảnh đất của bà C, giáp ranh với gia đình bà T và đã lấn chiếm sang phần đất của gia đình bà T nên phát sinh tranh chấp. Hai gia đình đã nhiều lần nói chuyện để thống nhất ranh giới quyền sử dụng đất giữa hai hộ, nhưng không được, do bà C nhận đây là phần đất do bà khai phá và sử dụng trước khi gia đình bà T chuyển đến.

Bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết buộc bà Kiều Thị C phải trả lại phần đất bị lấn chiếm có diện tích khoảng 63m²; không yêu cầu thanh toán giá trị quyền sử dụng đất. Sau khi Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20-11-2019 và vẽ sơ đồ thửa đất tranh chấp, nguyên đơn bà Trần Thị T xác định yêu cầu khởi kiện là buộc bà Kiều Thị C phải trả cho bà T diện tích đất đã lấn chiếm là 76,4 m² (bao gồm các mốc giới: A3, A4, A5, A6, A7 theo Sơ đồ thửa đất tranh chấp ngày 20-11-2019) tại tổ 6, phường ĐT, thành phố YB, tỉnh Yên Bái.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Kiều Thị C và đại diện theo ủy quyền của bị đơn - bà Đồng Thị Thúy N trình bày:

Năm 1969 bà Kiều Thị C cùng chồng là Đồng Văn G đã khai phá được khu đất diện tích khoảng 4.500m² đến 6.000m² tại tổ 13, phường ĐT, thị xã Yên Bái (nay là tổ 6, phường ĐT, thành phố YB, tỉnh Yên Bái) và dựng nhà sinh sống ổn định. Khoảng năm 1978, gia đình bà thấy ông Lại Đức H (chồng bà T) là người quen của ông G trình bày chưa có đất ở, nên gia đình bà đã chuyển nhượng cho ông H, bà T khoảng 200m² đất để làm nhà ở với giá là 20.000 đồng. Việc chuyển nhượng được lập thành văn bản, có chữ ký của các bên, giấy này do gia đình bà Trần Thị T giữ để lo làm thủ tục. Sau khi gia đình bà T chuyển đến làm nhà sinh sống trên diện tích đất nhận chuyển nhượng, thì đã tiếp tục trồng cây mở rộng sang phần đất lân cận xung quanh thuộc đất của gia đình bà C khoảng 600m² nữa, nhưng do lúc đó đất có giá trị thấp, gia đình bà C lại có nhiều đất, không sử dụng hết nên bà và ông G không có ý kiến gì.

Năm 2006, ông Đồng Văn G mất, gia đình bà vẫn sử dụng ổn định diện tích đất đã khai phá nêu trên. Tháng 7-2018, khi gia đình bà Trần Thị T và gia đình bà C phát sinh tranh chấp đất đai, thì vợ chồng bà T, ông H đã cùng nhau lên đòi đóng cọc trên phần đất tranh chấp để xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa hai bên gia đình. Sau khi ông H mất, gia đình bà T có đến gặp bà C xin phần đất có diện tích khoảng 50-60m², từ gốc xoài đến cột mốc bê tông (cột bê tông do ông H đóng dưới đường) hướng thẳng lên đỉnh đồi, để gia đình bà T làm lối đi lên đồi. Thông cảm với gia đình bà T, gia đình bà C đồng ý cho bà T phần diện tích đất làm lối đi đó, việc này được lập thành văn bản, có chữ ký xác nhận của tổ trưởng dân phố lúc bấy giờ là bà Nguyễn Thị K và người làm chứng là bà Trần Thị E, con rể của bà T có tên là P cầm giấy nói đi photo mỗi gia đình một bản để làm bằng chứng, nhưng sau đó không thấy trả lại. Sau đó hai bên tiếp tục xảy ra tranh chấp, bà T khởi kiện ra Tòa án yêu cầu bà C trả lại quyền sử dụng đất, đến thời

điểm này bà C mới biết hộ gia đình bà T đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái cấp Giấy CNQSDĐ đối với diện tích là 894m² bao gồm cả diện tích đất đang tranh chấp. Sau khi Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20-11-2019 và vẽ sơ đồ thửa đất tranh chấp, bị đơn bà Kiều Thị C cũng xác định diện tích đất tranh chấp là 76,4 m² (bao gồm các mốc giới: A3, A4, A5, A6, A7) tại tổ 6, phường ĐT, thành phố YB, tỉnh Yên Bái.

Bị đơn bà Kiều Thị C không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đòi diện tích đất 76,4m², với lý do mặc dù bà C chưa được cấp Giấy CNQSDĐ, nhưng mảnh đất này gia đình bà đã khai phá, sử dụng ổn định từ năm 1969 đến nay; Mặt khác, Giấy CNQSDĐ cấp cho bà T đã cấp chồng vào đất của gia đình bà; Quá trình hộ bà T làm thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ thì bà C không được thông báo, không được ký giáp ranh.

Ngày 12-11-2020, bị đơn bà Kiều Thị C có đơn phản tố:

- Đề nghị hủy Giấy CNQSDĐ số 00116/QSDĐ/30QĐUB ngày 24/3/1998 do Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái cấp cho hộ bà Trần Thị T.

- Công nhận cho bà Kiều Thị C được quyền sử dụng diện tích đang tranh chấp là 76,4m² (Theo Sơ đồ thửa đất tranh chấp ngày 20-11-2019) tại tổ 6, phường ĐT, thành phố YB, tỉnh Yên Bái.

Ngày 14-02-2021, Đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Đồng Thị Thúy N có văn bản thay đổi yêu cầu phản tố như sau: Đề nghị Tòa án công nhận cho bà Kiều Thị C được quyền quản lý, sử dụng phần diện tích đất 76,4 m² (bao gồm các mốc giới: A3, A4, A5, A6, A7 theo Sơ đồ thửa đất tranh chấp ngày 20-11-2019) tại tổ 6, phường ĐT, thành phố YB, tỉnh Yên Bái; Thay đổi yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ do Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái cấp cho hộ bà Trần Thị T, thành đề nghị điều chỉnh lại GCNQSDĐ của hộ bà Trần Thị T cho phù hợp hiện trạng sử dụng đất.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái- Đại diện theo ủy quyền là ông Lê Công D trình bày:* Phần diện tích đất tranh chấp 76,4m², nằm trong GCNQSDĐ số 00116/QSDĐ/30QĐUB ngày 24/3/1998, thửa 84; tờ bản đồ 33 - B - 1, tổng diện tích được cấp là 894m², trong đó có 200m² đất ở và 694m² đất vườn. Về trình tự, thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ bà Trần Thị T là cơ bản đúng theo quy định của pháp luật đất đai năm 1993 và các văn bản hướng dẫn thi hành tại thời điểm đó. Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố YB tăng cường hòa giải giữa các bên, nếu không hòa giải được thì giải quyết theo quy định pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân phường ĐT, thành phố YB- Đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Thu Đ trình bày:* Về nguồn gốc, căn cứ bản đồ địa chính và sổ mục kê được đo đạc tháng 10/1995 quản lý, lưu giữ tại Ủy ban nhân dân phường ĐT thể hiện: Thửa đất gia đình bà T được cấp là thửa số 84, tờ bản đồ 33 - B - I, ký hiệu là DC (đất dân cư). Căn cứ đơn xin cấp đất làm nhà của bà Trần Thị T kê khai ngày 25/10/1997 ghi rõ diện

tích đất trên gia đình sử dụng để trồng sắn từ năm 1977- 1978 đã được Ủy ban nhân dân phường ĐT xác nhận ngày 18/10/1997. Năm 2018, bà Trần Thị T và bà Kiều Thị C phát sinh tranh chấp đất đai đã được Ủy ban nhân dân phường hòa giải nhưng các bên không thống nhất được phương án giải quyết, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người làm chứng ông Hoàng Tùng O trình bày:* Ông là hàng xóm của bà Trần Thị T và bà Kiều Thị C. Gia đình ông chuyển về tổ 06 (tổ 13 cũ), phường ĐT, thị xã Yên Bái (nay gọi là thành phố YB) từ năm 1973, và hiện tại gia đình ông vẫn đang sinh sống tại đó, khoảng cách chỗ gia đình ông sinh sống tới vị trí lô đất đang tranh chấp của hai gia đình cách khoảng 80m, quá trình sinh sống, gia đình ông và bà T, bà C không có mâu thuẫn gì với nhau. Khi gia đình ông chuyển về tổ 06 (tổ 13 cũ), phường ĐT sinh sống thì gia đình bà Kiều Thị C đã đến đó ở trước, gia đình bà T chưa đến ở. Do gần nhà nhau, nên ông được nghe ông Lại Đức H (chồng bà T) kể lại, vợ chồng bà C, ông G có bán cho vợ chồng bà T, ông H 200m² đất thổ cư để làm nhà ở (khu vực có hai búi tre đánh đi), giấy tờ mua bán do bà T giữ để lo làm thủ tục, sau đó nhà bà T còn trồng cây sang vùng đất lân cận thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông G, bà C nhưng không thấy ông G, bà C nói gì. Về nguồn gốc phần diện tích đất tranh chấp được bà C đã sử dụng ổn định từ năm 1969 đến nay, không hiểu tại sao phần diện tích đất này lại nằm trong Giấy CNQSDĐ của hộ bà Trần Thị T.

- *Người làm chứng bà Trần Thị E:* Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/11/2020, vào lúc 9h, bà E trình bày: Gia đình bà E là hàng xóm của bà T và bà C, cùng sinh sống tại tổ 6, phường ĐT, thành phố YB. Quá trình chung sống gần nhà nhau, giữa họ không có mâu thuẫn, tranh chấp gì. Năm 1990, khi gia đình bà chuyển về sinh sống tại tổ 06, phường ĐT, thì gia đình bà T và bà C đã đến đó ở từ trước. Về nguồn gốc lô đất đang tranh chấp 76,4m², là của gia đình bà Kiều Thị C, bà C vẫn đang quản lý, sử dụng để trồng sắn, phần đất này là đất đồi, có taluy, gia đình bà C có san gạt thủ công cho thấp xuống. Sau khi san gạt, bà T xin bà C một lối đi nhỏ để đi lên đồi (trước đây bà T không đi lối này mà đi theo lối sau nhà để đi lên đồi). Tháng 7/2018, gia đình bà T, bà C xảy ra tranh chấp đất đai quyết liệt, bà T kiện bà C ra Tòa để đòi đất, lúc này bà mới biết hộ bà T đã được cấp Giấy CNQSDĐ từ năm 1998, phần đất hai hộ đang tranh chấp nằm trong Giấy CNQSDĐ do bà Trần Thị T đứng tên, bà E đề nghị Tòa án công nhận cho bà C được quyền quản lý, sử dụng đồi với phần đất tranh chấp, lý do mặc dù bà C chưa được cấp Giấy CNQSDĐ nhưng phần đất này bà C đã quản lý, sử dụng ổn định từ năm 1969. Ngày 08/01/2021, bà Trần Thị E có đơn gửi Tòa án, cho rằng do chưa có sự chuẩn bị trước khi lấy lời khai và do mắt kém không nhìn thấy chữ nên các nội dung bà trình bày tại Biên bản lấy lời khai của Tòa án ngày 24/11/2020 là không đúng, bà thay đổi ý kiến, cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp của ai, diện tích đất tranh chấp bao nhiêu, ranh giới như thế nào bà không biết.

- *Người làm chứng bà Nguyễn Thị K:* Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/11/2020, vào lúc 14h, bà K trình bày: Giai đoạn từ tháng 6/2012 đến hết năm

2018, bà là tổ trưởng tổ 06 (tổ 13 cũ), phường ĐT, thành phố YB. Năm 1996, bà chuyển về sinh sống gần nhà bà T, bà C, quá trình chung sống gần nhau không có mâu thuẫn gì. Về nguồn gốc lô đất tranh chấp là của bà Kiều Thị C. Ranh giới quyền sử dụng đất là điểm A6- A7 theo sơ đồ. Phần đất này bà C vẫn quản lý, sử dụng để trồng sắn, là đất đồi, có taluy, bà C cho người san gạt cho thấp xuống. Sau khi san gạt bà T xin bà C một lối nhỏ để đi lên đồi (trước đây bà T không đi lối này mà đi theo lối phía sau để đi lên đồi). Hai gia đình sau đó không hiểu lý do gì xảy ra tranh chấp đất đai, đến tháng 7/2018 hai hộ xảy ra tranh chấp quyết liệt, bà T kiện bà C ra Tòa án để đòi đất thì bà mới được biết hộ bà T đã được cấp Giấy CNQSDĐ từ năm 1998, phần đất hai hộ đang tranh chấp nằm trong Giấy CNQSDĐ của hộ bà Trần Thị T. Bà đề nghị Tòa án sớm kết thúc vụ án, vì việc tranh chấp đất đai giữa hai hộ kéo dài cũng ảnh hưởng đến an ninh, trật tự thôn xóm. Ngày 08/01/2021, bà K có đơn gửi Tòa án, cho rằng do chưa có sự chuẩn bị trước khi lấy lời khai và do mắt kém không nhìn thấy chữ nên các nội dung bà trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 24/11/2020 của Tòa án là không đúng, bà thay đổi ý kiến, cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp của ai, diện tích đất tranh chấp bao nhiêu, ranh giới như thế nào bà không biết. Có một lần, Văn phòng đăng ký đất đai vào đo đạc, khi ấy bà còn đang là tổ trưởng tổ 13, phường ĐT, thành phố YB, bà C chỉ nhận phần đất từ cọc bê tông trở ra nhưng không hiểu tại sao bây giờ lại nhận đến cây xoài.

- *Người làm chứng bà Trần Thị M trình bày:* Vào những năm 1965 - 1977 gia đình bà sinh sống tại tổ 06 (tổ 13 cũ) phường ĐT, thành phố YB, gần nhà bà Kiều Thị C, đến cuối năm 1977 bà chuyển đến tổ 09, phường ĐT sinh sống. Giai đoạn khi bà còn ở đó thì hộ bà Trần Thị T chưa đến ở, bà không biết bà T là ai. Nguồn gốc phần diện tích đất tranh chấp 76,4m², ranh giới là các điểm nối từ A3, A4, A5, A6, A7, là của bà Kiều Thị C, trước đây bà C, ông G vẫn sử dụng để trồng sắn. Sau khi đi khỏi tổ 13 (tổ 06 phường ĐT hiện tại), thỉnh thoảng bà vẫn qua lại, vào thăm gia đình bà C. Bà chưa từng được nghe việc bà C bán, hay cho bà T phần diện tích đất này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/TCDS-ST ngày 03-3-2021 của Tòa án nhân dân thành phố YB, tỉnh Yên Bái đã quyết định:

Căn cứ khoản 4 Điều 147; Các Điều 228; 229; 244; 235; 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 170; 203 Luật đất đai 2013;

Căn cứ Điều 236 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về việc đòi bà Kiều Thị C trả lại phần đất bị lấn chiếm có diện tích 76,4m²; thuộc một phần của thửa số 84; tờ bản đồ 33 - B - I; tọa lạc tại tổ 06, phường ĐT, thành phố YB, tỉnh Yên Bái do bà Trần Thị T đứng tên Giấy CNQSDĐ.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

2.1. Công nhận bà Kiều Thị C được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 76,4m²; thuộc một phần của thửa số 84; tờ bản đồ 33 - B - I; tọa lạc tại tổ 06, phường ĐT, thành phố YB, tỉnh Yên Bái do bà Trần Thị T đứng tên Giấy CNQSDĐ. Có tứ cận như sau:

Phía Bắc; Tây Bắc: Từ điểm A4 qua điểm A5 giáp đường bê tông; từ điểm A5 đến điểm A6 giáp đất bà Trần Thị T.

Phía Đông Bắc: Từ điểm A4 đến điểm A3: Giáp đất bà Kiều Thị C.

Phía Tây Nam: Từ điểm A6 đến điểm A7 giáp đất bà Trần Thị T

Phía Đông Nam: Từ điểm A7 đến điểm A3 giáp đất bà Trần Thị T

(Có sơ đồ kèm theo, là bộ phận không thể tách rời của bản án)

Bà Kiều Thị C có quyền, nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ theo quy định của pháp luật đất đai.

2.2. Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái và Cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào bản án để điều chỉnh biến động hoặc cấp lại Giấy CNQSDĐ cho phù hợp với hiện trạng sử dụng đất.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 17-3-2021, nguyên đơn bà Trần Thị T kháng toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/TCDS-ST ngày 03-3-2021 của Tòa án nhân dân thành phố YB, tỉnh Yên Bái. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Kiều Thị C phải trả cho bà T diện tích đất đã lấn chiếm là 76,4 m² (bao gồm các mốc giới: A3, A4, A5, A6, A7 theo Sơ đồ thửa đất tranh chấp ngày 20-11-2019) tại tổ 6, phường ĐT, thành phố YB, tỉnh Yên Bái.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Lại Thị A trình bày: toàn bộ diện tích đất tranh chấp 76,4 m² tại tổ 6, phường ĐT, thành phố YB, tỉnh Yên Bái nằm trong diện tích đất của gia đình bà Trần Thị T khai phá năm 1978 và đã cơ quan Nhà nước có thẩm quyền được cấp Giấy CNQSDĐ; Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, Ủy ban nhân dân phường ĐT và Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái đều khẳng định là Giấy CNQSDĐ này được cấp đúng thẩm quyền, trình tự. Ngoài ra, chị A cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành lấy lời khai của những người làm chứng là các ông, bà Hoàng Tùng O, Trần Thị E, Nguyễn Thị K, Trần Thị M nhưng không thẩm tra lại nên lời khai của những người làm chứng này không đảm bảo đúng thực tế; Việc Tòa án chấp nhận những yêu cầu phản tố của bị đơn là không đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó chị A đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T, buộc bị đơn bà Kiều Thị C phải trả cho bà T diện tích đất đã lấn chiếm là 76,4 m² (bao gồm các mốc giới: A3, A4, A5, A6, A7 theo Sơ đồ thửa đất tranh chấp ngày 20-11-2019) tại tổ 6, phường ĐT, thành phố YB, tỉnh Yên Bái.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Đồng Thị Thúy N trình bày: Bản án sơ thẩm đã xét xử và giải quyết là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, phù hợp với thực tế là diện tích đất tranh chấp là của bà Kiều Thị C sử dụng ổn định từ năm 1969. Chị Đ đề nghị giữ nguyên toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; kháng cáo của nguyên đơn làm trong hạn luật định và hợp lệ.

- Về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất” là không đúng, cần xác định đây là vụ án “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Đối với Giấy CNQSDĐ số 00116/QSDĐ/30QĐUB ngày 24-3-1998 cấp cho hộ bà Trần Thị T là chưa đảm bảo đúng quy định Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành, cần được Tòa án có thẩm quyền xem xét hủy quyết định hành chính trái pháp luật theo quy định tại khoản 4 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/TCDS-ST ngày 03-3-2021 của Tòa án nhân dân thành phố YB, tỉnh Yên Bái, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái để xét xử sơ thẩm lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai, xem xét tại phiên tòa, cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của Nguyên đơn đúng hình thức, trong hạn luật định, đủ điều kiện để giải quyết phúc thẩm.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng đã vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Xét vắng mặt của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan này không ảnh hưởng đến việc xét xử phúc thẩm, Tòa án căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T là buộc bà Kiều Thị C phải trả diện tích đất đã lấn chiếm tại tổ 06, phường ĐT, thành phố YB, tỉnh Yên Bái. Yêu cầu phản tố của bị đơn bà Kiều Thị C đề nghị công nhận quyền sử dụng của bà C đối với chính diện tích đất theo yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T

Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất xác định thửa đất đang tranh chấp có diện tích 76,4m² tại tổ 06, phường ĐT, thành phố YB, tỉnh Yên Bái, được thể hiện

theo Sơ đồ thửa đất kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20-11-2019 của Tòa án nhân dân thành phố YB như sau:

Phía Bắc; Tây Bắc: Từ điểm A4 qua điểm A5 giáp đường bê tông; từ điểm A5 đến điểm A6 giáp đất bà Trần Thị T;

Phía Đông Bắc: Từ điểm A4 đến điểm A3: Giáp đất bà Kiều Thị C;

Phía Tây Nam: Từ điểm A6 đến điểm A7 giáp đất bà Trần Thị T;

Phía Đông Nam: Từ điểm A7 đến điểm A3 giáp đất bà Trần Thị T.

Các bên đương sự thống nhất về giá trị của thửa đất tranh chấp là 55.000.000đồng và không yêu cầu Tòa án định giá tài sản; không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản gắn liền với đất;

Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn đều đề nghị Tòa án giải quyết ai có quyền sử dụng diện tích 76,4m² đất nêu trên. Do đó, Bản án sơ thẩm xác định đây là vụ án “Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất” là không chính xác, Hội đồng xét xử xác định lại đây là “Tranh chấp quyền sử dụng đất” quy định tại khoản 9 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về yêu cầu phản tố: Tòa án sơ thẩm chấp nhận thay đổi yêu cầu phản tố của bị đơn Kiều Thị C, từ yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ của hộ bà Trần Thị T thành kiến nghị điều chỉnh lại Giấy CNQSDĐ của hộ bà Trần Thị T, là không phù hợp với Điều 26, Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trường hợp này, bị đơn bà Kiều Thị C không còn yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ của bà Trần Thị T nữa cần được xác định là bị đơn rút một phần yêu cầu phản tố.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị T cho rằng nguồn gốc thửa đất tranh chấp nằm trong tổng diện tích đất do ông Lại Đức H (chồng bà T) khai phá từ những năm 1977- 1978, nhưng đến năm 1984 gia đình bà mới chính thức dọn đến làm nhà sinh sống. Năm 1998, gia đình bà T được Ủy ban nhân dân Yên Bái cấp Giấy CNQSDĐ đất số 00116/QSDĐ/30QĐUB ngày 24/3/1998, thửa 84; tờ bản đồ 33-B-I, tổng diện tích được cấp là 894m², trong đó có 200m² đất ở và 694m² đất vườn, địa chỉ lô đất tại tổ 13, phường ĐT, thị xã Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Hội đồng xét xử thấy: Mặc dù Đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái cho rằng việc cấp Giấy CNQSDĐ của hộ bà Trần Thị T là cơ bản đúng theo quy định của pháp luật đất đai năm 1993 và các văn bản hướng dẫn thi hành tại thời điểm đó. Tuy nhiên, Hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ của hộ bà Trần Thị T thể hiện: trong Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất không có chữ ký xác nhận của các hộ gia đình giáp ranh với thửa đất. Do đó, việc cấp Giấy CNQSDĐ của hộ bà Trần Thị T là chưa đảm bảo đúng quy định Luật Đất đai 1993 và văn bản hướng dẫn số 156/HD-ĐC ngày 06/12/1996 của Sở Địa chính tỉnh Yên Bái về trình tự lập hồ sơ giao đất, cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất tại đô thị. Thực tế quá trình sử dụng đất của hộ bà Trần Thị T cũng không xác định được đúng ranh giới, mốc giới, phạm vi, diện tích sử dụng theo Giấy CNQSDĐ được cấp, bởi lẽ trong Giấy CNQSDĐ đã cấp cho hộ bà T,

còn có 43,8m² đất nằm trong diện tích 86,9m² của thửa đất số CLN 1 là (Bao gồm các mốc giới A1,A2,A3,A4 theo Sơ đồ thửa đất tranh chấp ngày 20-11-2019), nhưng các bên đương sự đều thừa nhận diện tích đất này là của bà Kiều Thị C, hiện bà C vẫn đang quản lý, sử dụng, không có tranh chấp. Do đó, Hội đồng xét xử thấy Giấy CNQSDĐ đất số 00116/QSDĐ/30QĐUB ngày 24/3/1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái cấp cho hộ bà Trần Thị T là không phù hợp với hiện trạng nơi có thửa đất tranh chấp, nên không thể coi là căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với toàn bộ diện tích 76,4m² đất tranh chấp.

[4] Bản án sơ thẩm nhận định thửa đất tranh chấp nằm trong tổng diện tích đất từ 4.500m²- 6.000m² do bà Kiều Thị C và chồng là ông Đồng Văn G khai hoang và sử dụng ổn định từ năm 1969 tính đến thời điểm phát sinh tranh chấp cho đến tháng 7/2018 được trên 48 năm, việc sử dụng đất của bà C là liên tục, công khai, được nhiều người chứng kiến. Từ đó, án sơ thẩm căn cứ Điều 236 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về việc xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu do chiếm hữu đối với bất động sản, để chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn Kiều Thị C.

Hội đồng xét xử thấy: Bản án sơ thẩm xác định thời gian chiếm hữu, sử dụng thửa đất của bị đơn chủ yếu dựa vào lời khai của những người làm chứng là ông Hoàng Tùng O, bà Trần Thị E, bà Nguyễn Thị K, bà Trần Thị M về nguồn gốc và diện tích đất tranh chấp. Tuy nhiên, lời khai của ông Hoàng Tùng O xác định thửa đất tranh chấp là của bà Kiều Thị C sử dụng ổn định từ năm 1969. Nhưng đến năm 1973, gia đình ông O mới chuyển về tổ 06 (tổ 13 cũ), phường ĐT, thị xã Yên Bái (nay gọi là thành phố YB), vì vậy lời khai của ông O là không đảm bảo chính xác. Những người làm chứng bà Trần Thị E và bà Nguyễn Thị K sau đó cũng đã thay đổi lời khai, không biết nguồn gốc đất tranh chấp, diện tích như thế nào, ranh giới đến đâu. Do đó, lời khai của những người làm chứng không đủ cơ sở để xác định chính xác được thời điểm bị đơn khai phá thửa đất, cũng như xác định chính xác mốc giới, ranh giới, diện tích mà bị đơn thực tế chiếm hữu, sử dụng. Mặt khác, tại Văn bản số 124/UBND ngày 20-8-2020 của Ủy ban nhân dân phường ĐT thành phố YB cung cấp thông tin như sau: “Theo tờ Bản đồ địa chính và sổ mục kê được đo đạc năm 1995 quản lý, lưu giữ tại Ủy ban nhân dân phường ĐT, thể hiện: “Thửa đất gia đình bà T được cấp là thửa số 84 tờ Bản đồ 33-B-I ký hiệu DC (đất dân cư), 02 phía giáp ranh với thửa đất số 83 trên bản đồ ghi ký hiệu 83 ký hiệu là Hg (đất hoang) và trên sổ mục kê ghi đất phường”. Như vậy, mới chỉ đủ căn cứ xác định tính đến thời điểm năm 1995 thì diện tích đất đang tranh chấp đang là đất hoang. Do đó, Bản án sơ thẩm xác định bị đơn bà Kiều Thị C khai hoang, sử dụng ổn định diện tích đất tranh chấp từ năm 1969, từ đó để xác lập quyền sử dụng đất theo thời hiệu là chưa đảm bảo căn cứ.

[5] Xét lời khai bà Trần Thị T cũng thừa nhận năm 1984, khi gia đình bà chuyển đến khu vực tổ 13 (nay là tổ 6), phường ĐT thì hộ gia đình bà C đã ở đó từ trước. Các bên đương sự đều thừa nhận diện tích 86,9m² của thửa đất số CLN 1 (Bao gồm các mốc giới A1,A2,A3,A4 theo Sơ đồ thửa đất tranh chấp ngày 20-

11-2019) là của bà Kiều Thị C, hiện bà C vẫn đang quản lý, sử dụng, không có tranh chấp. Đến năm 2014 gia đình bà T với gia đình bà C mới phát sinh tranh chấp thửa đất số CLN 2 là (Bao gồm các mốc giới A3, A4, A5, A6, A7 theo Sơ đồ thửa đất tranh chấp ngày 20-11-2019). Nguyên đơn và bị đơn đều cho rằng thửa đất tranh chấp là do gia đình mình khai phá, sử dụng từ trước. Tranh chấp này đã được Ủy ban nhân dân phường ĐT, thành phố YB hòa giải nhưng không thành.

Các bên đương sự đều thừa nhận: Quá trình tranh chấp ông Lại Đức H (Chồng bà Trần Thị T) đã đóng cọc mốc bê tông mép đường bê tông để xác định mốc giới, cọc này hiện nay vẫn còn (Được thể hiện là điểm A5 trong Sơ đồ theo Sơ đồ thửa đất tranh chấp ngày 20-11-2019). Gia đình bà C đã xây dựng bờ tường kê từ điểm A1 đến điểm A5, nhưng do sạt lở nên hiện nay bức tường đã đổ vỡ nhiều phần. Đến tháng 7/2018, ông H và bà T đã leo lên đồi đóng cọc ở vị trí đối diện với cọc bê tông (A5) dưới đường qua thửa đất tranh chấp (cọc này hiện nay không còn) để xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa hai hộ. Sau đó gia đình bà T và gia đình bà C đã thỏa thuận lấy mốc giới là điểm A5 kéo một đường thẳng đến điểm giữa đoạn A3 và A7 làm ranh giới (ký hiệu là điểm c1); gia đình bà T được quyền sử dụng phần đất có các mốc giới A5, A6, A7, c1 làm lối đi lên đồi, còn bà C sử dụng phần đất có các mốc giới A3, A4, A5, c1. Tuy nhiên, sau đó cả hai gia đình đều không thực hiện thỏa thuận này. Tình tiết này cũng phù hợp với lời trình bày của người làm chứng Nguyễn Thị K tại văn bản số 05-01-2021 như sau: “Lúc đó tôi làm tổ trưởng tổ 13, nên tôi có trực tiếp đi đo đạc cùng hai gia đình, địa chính phường cùng 02 đồng chí bên văn phòng đăng ký đất đai, lúc đó gia đình bà C chỉ nhận phần đất nhà bà lấy từ cọc bê tông trở ra. Điều đó là có thật nhưng không hiểu sao bây giờ bà C lại nhận đến cây xoài” (mốc A6).

[6] Hội đồng xét xử thấy: Nguyên đơn và bị đơn đều không có đủ chứng cứ chứng minh mình là người khai phá và sử dụng đối với toàn bộ thửa đất đang tranh chấp. Quá trình tranh chấp nguyên đơn đã tự xác định ranh giới phần đất của mình là từ điểm A5 đến điểm c1; bị đơn cũng chỉ chứng minh quyền sử dụng đất của mình từ điểm A4 đến điểm A5. Điều này cũng phù hợp với thỏa thuận của các đương sự về ranh giới là đường thẳng A5-c1. Mặc dù sau đó các bên không thực hiện thỏa thuận này, nhưng với việc các đương sự đã tự xác định phạm vi tranh chấp của mình, nên đây là cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đồng thời chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn, cụ thể như sau:

- Giao cho nguyên đơn bà Trần Thị T được quyền sử dụng diện tích 33,2m² đất vườn tạp, tại tổ 6, phường ĐT, thành phố YB; ranh giới bao gồm các mốc giới A5; A6; A7; c1 của Sơ đồ thửa đất kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20-11-2019.

- Công nhận bị đơn bà Kiều Thị C được quyền sử dụng diện tích 43,2m² đất vườn tạp, tại tổ 6, phường ĐT, thành phố YB; ranh giới bao gồm các mốc giới A3; A4; A5; c1 của Sơ đồ thửa đất kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20-11-2019.

[6] Đối với đề nghị của Kiểm sát viên về việc hủy Bản án sơ thẩm đề xét xử sơ thẩm lại hủy Giấy CNQSD đất cấp cho hộ bà Trần Thị T, Hội đồng xét xử thấy việc hủy Giấy CNQSD đất của hộ bà Trần Thị T sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T đối với cả những diện tích mà bà T đang sử dụng mà không có tranh chấp và kéo dài vụ án không cần thiết. Tuy nhiên, để đảm bảo cho các đương sự thực hiện quyền sử dụng đất hợp pháp, không xảy ra tranh chấp, đồng thời khắc phục những sai sót trong quá trình cấp Giấy CNQSDĐ, Hội đồng xét xử đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái và Cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào quyết định của Bản án để điều chỉnh biên động hoặc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp với hiện trạng sử dụng đất.

[7] Về chi phí tố tụng: Trong quá trình xét xử sơ thẩm, nguyên đơn đã tạm ứng chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19-9-2019 là 6.135.000đồng. Do Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố, nên nguyên đơn và bị đơn mỗi bên phải chịu một nửa chi phí này ($6.135.000\text{đồng}/2 = 3.067.500\text{đồng}$). Bị đơn Kiều Thị C có trách nhiệm hoàn trả cho nguyên đơn Trần Thị T số tiền 3.067.500 đồng.

[8] Về án phí: Do nguyên đơn và bị đơn đều là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 03-3-2021 của Tòa án nhân dân thành phố YB, tỉnh Yên Bái như sau:

1. Căn cứ các Điều 164; 221 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 166; 169; 170; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 9 Điều 26; các Điều 147; 148; 157; 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà Trần Thị T được quyền sử dụng diện tích 33,2m² đất (loại đất trồng cây lâu năm), tại tổ 6, phường ĐT, thành phố YB, có mốc giới và giáp ranh theo Sơ đồ thửa đất kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20-11-2019 như sau:

Phía Tây Bắc: Từ điểm A5 qua điểm A6 giáp đường bê tông;

Phía Tây Nam: Từ điểm A6 đến điểm A7 giáp đất bà Trần Thị T

Phía Đông Nam: Từ điểm A7 đến điểm c1 giáp đất bà Trần Thị T

Phía Đông Bắc: Từ điểm c1 đến điểm A5 giáp đất bà Kiều Thị C.

1.2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn: Bà Kiều Thị C được quyền sử dụng diện tích 43,2m² đất (loại đất trồng cây lâu năm), tại tổ 6, phường DT, thành phố YB, có mốc giới và giáp ranh theo Sơ đồ thửa đất kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20-11-2019 như sau:

Phía Tây Bắc: Từ điểm A4 qua điểm A5 giáp đường bê tông;

Phía Tây Nam: Từ điểm A5 đến điểm c1 giáp đất bà Trần Thị T

Phía Đông Nam: Từ điểm c1 đến điểm A3 giáp đất bà Trần Thị T

Phía Đông Bắc: Từ điểm A3 đến điểm A4 giáp đất bà Kiều Thị C.

(Có Sơ đồ thửa đất được minh họa bổ sung đường ranh giới A5-c1 kèm theo, là bộ phận không thể tách rời của bản án).

2. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái và Cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào quyết định của Bản án, để điều chỉnh biên động hoặc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp với hiện trạng sử dụng đất.

3. Về chi phí tố tụng

- Nguyên đơn bà Trần Thị T phải chịu 3.067.500đ (Ba triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng); Xác nhận nguyên đơn đã tạm ứng chi 6.135.000đ; được nhận lại khoản tiền do 3.067.500đ (Ba triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng) bị đơn hoàn trả.

- Bị đơn bà Kiều Thị C có trách nhiệm hoàn trả nguyên đơn Trần Thị T số tiền 3.067.500đ (Ba triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí: Nguyên đơn và bị đơn được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm

Hoàn trả cho nguyên đơn Trần Thị T toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp, bao gồm: Tạm ứng án phí sơ thẩm là 1.375.000đ (Một triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2017/ 0005033 ngày 01-8-2019; Tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2017/0008976 ngày 22-3-2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố YB, tỉnh Yên Bái.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- TAND Tp Yên Bái;
- Chi cục THADS Tp Yên Bái;
- Nguyên đơn; bị đơn;
- Người có QL&NV liên quan;
- Lưu: HCTP; Hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Trung Dũng